

Số: /YTĐT-TCHC-TCKT

Đắk Tô, ngày tháng 8 năm 2023

V/v đề nghị thẩm định giá hàng hoá

Kính gửi: Các Doanh nghiệp thẩm định giá.

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 1231/QĐ-SYT ngày 29/8/2022 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-YTĐT ngày 22/8/2023 của Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô về việc phê duyệt chủ trương mua hoá chất, sinh phẩm xét nghiệm sử dụng tại Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô năm 2023;

Căn cứ vào nhu cầu về việc thẩm định giá hàng hóa làm cơ sở tham khảo để mua sắm theo quy định, Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô đề nghị các Doanh nghiệp thẩm định giá tham gia thẩm định hàng hóa, cụ thể như sau:

1. Tổ chức yêu cầu thẩm định giá: Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô.

2. Nội dung thẩm định giá: Có danh mục kèm theo.

3. Mục đích thẩm định giá: Làm cơ sở mua sắm theo quy định.

4. Cách thức, thời gian thẩm định:

- Tổ chức thẩm định và cấp chứng thư thẩm định giá.
- Thời điểm thẩm định giá: Hoàn thành trước ngày 06/9/2023.

5. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô, địa chỉ: Khối 9 thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum, điện thoại: 0260 3831 217; Fax: 0260 3831 217 (hoặc liên hệ số điện thoại 0905928774).

Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô khẳng định các thông tin cung cấp trên là chính xác và thực hiện thanh toán phí dịch vụ thẩm định giá theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo TTYT;
- Trang thông tin điện tử của đơn vị;
- Lưu: VT, TCHC-TCKT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

A Nhôm

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

STT	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Số lượng
HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA AU480				
1	Uric Acid	R1. Reagent Phosphate Buffer 50 mmol/L, pH 7.0 Toos* 7.0 mmol/L Ascorbate Oxidase ≥ 5 U/mL R2. Starter Phosphate Buffer 50 mmol/L, pH 7.0 4-Aminophenazone 0.3 mmol/L Peroxidase ≥ 1000 U/L Uricase ≥ 200 U/L	Hộp	3
2	Direct Bilirubin	R1. Direct Bilirubin R1 Tartrate buffer, pH2.9 0.1 mol/L Detergent Antimicrobials and Preservatives Inhibitors R2. Direct Bilirubin R2 Phosphate buffer, pH 7.0 10 mmol/L Sodium Metavanadate 4 mmol/L	Hộp	2
3	Total Bilirubin	Thành phần R1. Total Bilirubin 2 R1 4 x 20 mL R2. Total Bilirubin 2 R2 4 x 8 mL	Hộp	2
4	Ure	R1 Coenzyme Capso Buffer 5 mmol/l, pH 9.65 NADH ≥ 0.23 μ mol/l R2. Enzymes/Substrate Bicine Buffer 1 mol/l Urease ≥ 16.2 U/ml GLDH ≥ 0.9 U/ml I-oxoglutarate ≥ 8.6 mmol/l	Hộp	4
5	Creatinine	Thành phần R1. Sodium hydroxide 4 x 20 ml R2. Picric acid 4 x 7 ml	Hộp	5
6	Cholesterol	R1. Reagent 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 6.00 mmol/l Peroxidase > 0.50 U/ml Cholesterol esterase > 0.20 U/ml Cholesterol oxidase > 0.10 U/ml Sodium Azide 0.09%	Hộp	3
7	GGT	R1. Buffer Glycylglycine 150 mmol/L, pH 7.7 R2. Substrate L-g-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6.0 mmol/L	Hộp	5
8	Glucose	R1. Buffer Glycylglycine 150 mmol/L, pH 7.7 R2. Substrate	Hộp	4

		L-g-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6.0 mmol/L		
9	Total Protein	R1. Blank Reagent Sodium Hydroxide 400 mmol/l Na-K-tartrate 64 mmol/l R2. Biuret Reagent Sodium Hydroxide 400 mmol/l Na-K-tartrate 64 mmol/l Potassium Iodide 30 mmol/l Cupric Sulfate 12 mmol/l	Hộp	2
10	AST	R1. Buffer/Enzyme Tris buffer 80 mmol/l, pH 7.5 L-Aspartic acid 240 mmol/l MDH > 0.42 U/ml LD > 0.60 U/ml R2. alpha-oxoglutarate/Coenzyme alpha-oxoglutarate 12 mmol/l NADH 0.24 mmol/l	Hộp	3
11	ALT	R1. Buffer/Enzyme Tris buffer 100 mmol/l, pH 7.5 L-alanine 0.5 mol/l LD > 1.2 U/ml R2. alpha-oxoglutarate/Coenzyme alpha-oxoglutarate 15 mmol/l NADH 0.18 mmol/l	Hộp	3
12	Triglyceride	R1. Enzyme Reagent Pipes buffer 38.7 mmol/L, pH 7.5 4-chloro-phenol 3.4 mmol/L Magnesium ions 16.9 mmol/L 4- aminophenazone 0.25 mmol/L ATP 1.2 mmol/L Lipases ≥ 10 u/mL Glycerol kinase ≥ 0.4 u/mL Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1.5 u/mL Peroxidase ≥ 0.5 u/mL Sodium azide 0.05%	Hộp	3
13	Wash Solution	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa AU	Can	3
14	ISE Reference	Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU. Thành phần: chất bảo quản, Potassium Chloride 1.00 mol/L	Can	1
15	ISE Mid Standard	Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L, chất bảo quản	Can	1
16	ISE Buffer	Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên máy sinh hóa AU	Can	1
17	Alcohol	Thành phần R1. Ethanol Buffer 2 x 16.9 ml R2. Ethanol Enzyme Reagent 2 x 8 ml	Hộp	2
18	ETHANOL CALIBRATOR / CONTROL SET	Dùng để hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng của xét nghiệm Ethanol.	Hộp	1

19	LDL - C	Thành phần R1. Enzyme Reagent 1: 4 x 20 mL R2. Enzyme Reagent 2: 4 x 9 mL	Hộp	1
20	HDL - C	Thành phần R1. Enzyme Reagent 1: 3 x 51 ml R2. Enzyme Reagent 2: 3 x 20 ml	Hộp	1
21	HDL/LDL CAL	Nguồn gốc từ người, dạng đông khô	Hộp	1
22	Control LV2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Lọ	3
23	Control LV3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3	Lọ	3
24	Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng: Calibration Serum - Mức 3	Lọ	4
Máy Huyết Học SYSMEX XP100				
25	Diluent ST	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học Sysmex. Thành phần: NaCl ≤ 9.4%, Buffer ≤ 1.6%, Anti-Microbial Agent ≤ 1.0%.	6	2.360.000
26	Lyse SWH	Hóa chất dùng để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt hồng cầu, xác định huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học Sysmex. Thành phần: Quaternary Ammonium Salt < 10%,	10	2.360.000
27	Cleaning Solution	Dung dịch rửa máy. Thành phần: Sodium Hypochlorite 5%	2	1.600.000
HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Hemaxa 1000				
28	Dia-Clean	Hóa chất rửa dùng cho bảo trì máy huyết học. Thành phần: • Sodium hypochloride < 5,0 % • Sodium hydroxide < 1,0 %	Lọ	3
29	Dia-Diluent	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học. Thành phần: • Sodium chloride < 0,9 % • Sodium sulphate < 1,2 % • Buffer < 1,1 % • Stabiliser < 0,01 %	Thùng	22
30	Dia-Lyse	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy huyết học. Thành phần: • Organic Acid < 0.25 % • Sodium Chloride < 0.58 % • Quaternary Ammonim Salt < 4.2 %	Chai	15
31	Dia-Rinse	Hóa chất rửa dùng rửa máy huyết học. Thành phần: • Sodium chloride < 0,5 % • Sodium sulphate < 1,0 % • Buffer < 1,0 % • Detergent < 0,5 %	Thùng	10
HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Swelab Alpha				

32	Swelab Alfa Diluent	- Chức năng: là một chất pha loãng huyết học được sử dụng để đếm và định cỡ tế bào trong máy phân tích huyết học tự động. - Đóng gói: 20 lít - Thành phần: + Muối để ổn định isotonic <1.5% + Thuốc chống vi trùng <0.1% + Dung dịch đệm <0.3%	Thùng	9
33	Swelab Alfa Lyse	- Chức năng: là dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu, không chứa cyanide lytic, dùng để đếm và định cỡ tế bào của máy phân tích huyết học. - Đóng gói: 05 lít - Thành phần + Muối bậc 4 <1,0% + Muối <1.5%	Can	7
34	Boule Hypochlorite	Dung dịch rửa cuối ngày, dung tích 0.5 lít/ bình	Chai	2
TEST NHANH, SINH PHẨM, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM				
35	ASO LATEX TEST	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn	Hộp	2
36	CRP LATEX TEST	Latex particles coated with goat IgG anti-human CRP, pH, 8,2. Preservative.	Hộp	3
37	RF LATEX TEST	RF-latex là một thử nghiệm ngưng kết phản kính để định tính và bán phát hiện định lượng RF trong huyết thanh người	Hộp	2
38	Anti A 10ml	Thuốc thử định tính kháng nguyên A trên tế bào hồng cầu	Hộp	2
39	Anti AB 10ml	Thuốc thử định tính kháng nguyên A,B trên tế bào hồng cầu	Hộp	2
40	Anti B 10ml	Thuốc thử định tính kháng nguyên B trên tế bào hồng cầu	Hộp	2
41	Anti D 10ml	Thuốc thử định tính kháng nguyên D trên tế bào hồng cầu	Hộp	2
42	Giêm xa pha sẵn	Thuốc nhuộm Giêm sa	Chai	2
43	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue.	Bộ	4
44	Dầu soi	Dầu soi kính hiển vi.	Chai	1
45	HCL	Dung dịch Axit HCL	Chai	1
46	Test HIV 1/2	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,5% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.	Test	300

47	Test HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,9% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.	Test	1.200
48	Test HAV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan A. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần Độ nhạy: 90,6%. Độ đặc hiệu: 97,6%	Test	500
49	Test HCV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh.	Test	1.000
50	Test H.pylory	"Phát hiện định tính kháng thể kháng H.Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 99,5%. Độ đặc hiệu: 99,2%	Test	60
51	Test Ma túy tổng hợp	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6%	Test	1.000
52	Test nước tiểu 10TS (Acon/Mỹ)	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium. Que thử sử dụng một lần.	Test	500
53	Test nước tiểu 10TS (Eba/Đức)	Xét nghiệm các thông số nước tiểu. Các chỉ số đo: Specific Gravity, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Glucose, Ketones, Urobilinogen, Bilirubin, Blood	Test	1.500
54	Test thử đường huyết SD	Công nghệ Bio-Sensor, 1 lọ 50 que	Test	1.000
55	Dengue IgM-IgG	- Vùng cộng hợp: kháng nguyên Dengue (A2302) tái tổ hợp, kháng nguyên Dengue (A2313) tái tổ hợp & IgG thử; - Vạch kết quả M: kháng thể chuột kháng IgM người; - Vạch kết quả G: kháng thể chuột kháng IgG người; - Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG thử.	Test	500
56	Dengue Ns1Ag	- Hoạt chất và Hàm lượng: + Kháng thể đặc hiệu kháng hỗn hợp Dengue (Mix - types Dengue Specific antibodies): 10 µg/ml + Kháng thể đặc hiệu kháng hỗn hợp Dengue (Mix - types Dengue Specific antibodies): 1 mg/ml + Kháng thể kháng thử (Anti - rabbit antibodies): 2 mg/ml	Test	2.100

57	Sample cup	Cốc đựng mẫu dùng cho máy sinh hoá.	Túi	1
58	Bóng đèn halogen	Bóng đèn dùng cho máy sinh hoá . 12V20W.	Cái	3